

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 349/2025/DS-PT

Ngày 26-6-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản, hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán:

Bà Trần Thị Thắm

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2025/TLPT-DS ngày 21/5/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 24/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 303/2025/QĐ-PT ngày 21/5/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 358/2025/QĐ-PT ngày 10/6/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1964; địa chỉ: số A, tổ D, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Bà Cao Thị Bích L, sinh năm 1982; địa chỉ: số A, tổ D, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn S, sinh năm 1988; địa chỉ thường trú: thôn P, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ liên lạc: số F, Võ Minh Đ, khu phố E, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (Giấy ủy quyền ngày 05/6/2025).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967;
2. Bà Nguyễn Thị Thúy N, sinh năm 1998;

Cùng địa chỉ: số A, tổ D, khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Cao Thị Bích L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Trọng T và bà Cao Thị Bích L là hàng xóm. Từ năm 2018 cho đến nay, ông T thông qua vợ là bà Nguyễn Thị H và con là bà Nguyễn Thị Thúy N đã nhiều lần cho bà L vay tiền, bán hàng tạp hóa cho bà L, mỗi lần vay tiền thì có lần làm giấy nợ, có lần không làm giấy do quen biết, tin tưởng nhau. Tính đến ngày 28/3/2024, tổng số tiền bà L còn nợ ông T là 1.000.000.000 đồng và đã xác nhận lại tổng số tiền bà L đã nhận của ông T là 1.000.000.000 đồng, bà L cam kết trả trong thời hạn 03 tháng tính từ ngày 28/3/2024 đến ngày 28/6/2024. Theo Giấy xác nhận nợ tiền và cam kết ngày 28/3/2024, bà L cam kết sẽ vay ngân hàng trả hết số tiền gốc cho ông T và tiền lãi 01%/tháng với số tiền 10.000.000 đồng, trả vào ngày 28 hàng tháng. Tuy nhiên, sau khi lập giấy cam kết trả nợ, bà L không thanh toán cho ông T bất kỳ khoản tiền nào. Đối với các giấy vay tiền trước đây giữa bà L và ông T thì hiện nay đã thất lạc nên ông T chưa tìm ra để cung cấp cho Tòa án.

Do đó, ông T yêu cầu Tòa án buộc bà L có nghĩa vụ trả lại số tiền gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 28/3/2024 đến ngày 28/6/2024 với mức lãi suất 01%/tháng với số tiền 30.000.000 đồng, tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 29/6/2024 đến ngày Tòa án xét xử tạm tính đến ngày 29/7/2024 với số tiền 8.333.000 đồng. Tổng số tiền ông T yêu cầu bà L trả là 1.038.833.000 đồng.

Bị đơn trình bày:

Bà L có vay của bà Nguyễn Thị H (vợ ông T) nhiều lần cụ thể là khoảng 03 - 04 lần với số tiền 75.000.000 đồng và mua tạp hóa trong thời điểm dịch C, từ năm 2020 đến năm 2021, không còn bất kỳ mua bán gì từ năm 2022 đến nay. Bà L thừa nhận có mua thiếu tiền tạp hóa của bà H, được bà H ghi vào trong sổ nợ nhưng chỉ bà H biết đã ghi những gì còn bà L không có sổ đối chiếu những thứ đã mua. Sau nhiều lần nói chuyện giữa bà L và bà H, bà H có đưa bà L ký giấy nợ 75.000.000 đồng bao gồm các khoản đã vay. Đồng thời, bà L có nói bà H liệt kê chi tiết những khoản nợ bà L đã mua tạp hóa những gì kéo dài từ năm 2020 – 2021 nhưng bà H không liệt kê mà chỉ báo tổng số nợ gần 400.000.000 đồng mà không có các con số chi tiết đã mua những gì. Sau đó, vào khoảng tháng 7/2024, ông T yêu cầu bà L đến nhà ông T để giải quyết số nợ trên. Tại nhà ông T có ông T, bà H cùng ép bà L ký giấy xác nhận nợ tiền và cam kết ghi

ngày 28/3/2024 xác nhận bà L nợ ông T tổng số tiền 1.000.000.000 đồng. Chữ viết trên giấy xác nhận do ông T tự viết và ép bà L ký tên, bà L yêu cầu được mang về cho gia đình đọc nhưng ông T không đồng ý và yêu cầu bà L phải ký tên. Sau khi ký giấy xác nhận ghi ngày 28/3/2024, phía bà L đã đến gặp ông T để làm việc xác nhận lại số tiền còn nợ thì phía ông T không thực hiện mà yêu cầu bà L trả ngay số tiền 1.000.000.000 đồng. Bà L xác định không có vay tiền, không có nhận tiền từ ông T. Tất cả giấy tờ đều do phía ông T giữ nên bà L không có để cung cấp cho Tòa án được.

Ngoài ra, từ sau năm 2020, bà Nguyễn Thị Thúy N (là con của ông T) đã nhiều lần mang đồ thanh lý, hàng hóa đến nhà bà L yêu cầu bán giúp và bà L có vay tiền của bà N 03 lần với tổng số tiền 20.000.000 đồng. Sau đó, bà N ép bà L phải nhận nợ với tổng số tiền 500.000.000 đồng, yêu cầu mỗi tháng phải trả tiền lãi 15.000.000 đồng, bà L đã trả tiền lãi được 01 tháng, sau đó không có khả năng trả. Bà L đã nhiều lần yêu cầu gặp bà H, bà N để làm rõ số tiền nợ nhằm giải quyết nhưng bà H, bà N né tránh và chỉ để ông T đứng ra làm việc với bà L. Đối với các giấy tờ liên quan đến khoản nợ giữa bà L và bà N thì cũng do phía bà N giữ nên bà L không có để cung cấp cho Tòa án.

Bà L xác nhận chỉ nợ bà H, bà N chứ không liên quan, không có vay mượn tiền của ông T. Bà L đồng ý và chấp nhận trả số nợ tại tiệm tạp hóa của bà H mặc dù con sổ kê khai và tổng lại đã có phần chênh lệch từ phía bà H. Do đó, bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Số tiền ông T yêu cầu bà L thanh toán gốc 1.000.000.000 đồng là không chính xác. Bà L chỉ nợ bà H và bà N chứ không có nợ ông T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Trọng T là vợ chồng, bà N là con của ông T, bà H. Năm 2022 (không nhớ cụ thể thời gian), bà H đã giao cho bà L vay số tiền 87.700.000 đồng, không thỏa thuận lãi, không thỏa thuận thời hạn trả. Do là hàng xóm tin tưởng nhau nên không có thể chấp tài sản hay giấy tờ. Ngoài ra, từ khoảng năm 2020 đến năm 2024, bà L nhiều lần mua hàng tạp hóa phục vụ đời sống từ cửa hàng của gia đình ông T do bà H đứng bán với tổng số tiền 412.300.000 đồng, tổng số tiền bà L nợ 500.000.000 đồng. Quá trình mua bán, vay mượn thì bà L không trả cho bà H hay ông T khoản tiền nào mặc dù bà H đã nhiều lần yêu cầu bà L thanh toán. Đến đầu năm 2024, bà L có cam kết sẽ trả cho bà H, ông T mỗi tháng từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng nhưng không thực hiện. Ngày 28/3/2024, bà L xác nhận lại tổng số tiền bà L còn nợ ông T là 1.000.000.000 đồng. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà H thống nhất. Bà H xác định chỉ là người đứng ra giao dịch với bà L, còn tiền và hàng hóa bán cho bà L là của ông T, giữa bà H và bà L không có vay mượn hay nợ nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy N trình bày:

Giữa bà N và bà L chỉ có quan hệ hàng xóm. Do bà L có nhu cầu vay tiền nên từ năm 2020 đến năm 2022 ông T có đưa tiền cho bà N giao cho bà L vay

với tổng số tiền 500.000.000 đồng, khi vay chỉ thỏa thuận lãi 0,3%/tháng, thời hạn trả đến tháng 3/2024. Khi giao tiền cho bà L thì bà N có viết giấy và bà L có ký tên xác nhận. Quá trình vay tiền, bà L không trả cho bà N hay ông Tài khoản tiền lãi hay gốc nào. Bà N xác định số tiền 500.000.000 đồng bà N giao cho bà L là tiền của ông T, không liên quan đến bà N. Do đó, ngày 28/3/2024, bà L đã xác nhận lại số tiền còn nợ ông T tổng cộng 1.000.000.000 đồng, bao gồm số tiền bà N giao cho bà L, số tiền bà H giao cho bà L và bán hàng cho bà L. Bà N xác định không có mua bán với bà L. Số tiền 1.000.000.000 đồng bà L nợ ông T là tiền của ông T. Bà N xác định chỉ lấy tiền từ ông T để giao cho bà L vay chứ không có quan hệ vay mượn với bà L. Bà N xác định không có quan hệ vay mượn với bà L, bà L chỉ có nợ tiền ông T chứ không có nợ bà N.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T yêu cầu bị đơn bà Cao Thị Bích L thanh toán tổng số tiền 1.073.999.000 đồng, bao gồm nợ gốc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi 73.999.000 đồng. Bị đơn giữ nguyên quan điểm, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 24/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 357, 430, 434, 440, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trọng T đối với bị đơn bà Cao Thị Bích L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán hàng hóa.

Buộc bà Cao Thị Bích L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trọng T tổng số tiền 1.073.999.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi ba triệu chín trăm chín mươi chín nghìn đồng), bao gồm nợ gốc 1.000.000.000 đồng, tiền lãi 73.999.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Cao Thị Bích L phải chịu số tiền 44.219.970 đồng (bốn mươi bốn triệu hai trăm mười chín nghìn chín trăm bảy mươi đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 03/4/2025, bị đơn bà Cao Thị Bích L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H, bà N có yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Bị đơn kháng cáo, lý do: Nội dung vụ án còn nhiều mâu thuẫn nhưng Tòa án không tiến hành đối chất giữa các đương sự, chưa đánh giá chứng cứ toàn diện. Đơn kháng cáo còn trong thời hạn luật định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bà L thanh toán số tiền 1.000.000.000 đồng, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Giấy xác nhận nợ tiền và cam kết trả nợ tiền thời gian 03 tháng ngày 28/3/2024, giấy này do ông T viết, có ông T và bà L lẫn tay, ký tên, ghi họ tên. Bà L cho rằng ông T viết giấy ép bà L ký và lẫn tay, trình bày của bà L không được ông T thừa nhận và bà L cũng không có chứng cứ nào khác, nên trình bày của bà L không có cơ sở chấp nhận. Bà L cho rằng mua bán hàng hóa và vay tiền của bà H, bà N nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ về việc vay tiền, mua hàng đối với bà H, bà N. Bà H, bà N đều thống nhất không mua bán hay cho bà L vay tiền, bà L không nợ bà H, bà N bất kỳ khoản tiền nào, số tiền cho bà L vay, số hàng hóa bán cho bà L là của ông T. Bà L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ xác định đã thực hiện việc thanh toán một phần hay toàn bộ nghĩa vụ đối với ông T hay bà H, bà N. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa các đương sự, đồng thời ông T xác định ngoài khoản nợ nêu trên thì bà L không nợ ông T, bà N, bà H bất kỳ khoản tiền nào khác. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà L có vay tiền, mua bán hàng hóa từ ông T và nợ

số tiền 1.000.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 430, 434, 440, 466, 469 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Tiền lãi:

Ông T yêu cầu bà L trả tiền lãi từ ngày 28/3/2024 đến ngày 28/6/2024 với mức lãi suất 01%/tháng với số tiền 30.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 29/6/2024 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền 43.999.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm, căn cứ giấy xác nhận nợ ngày 28/3/2024 buộc bà L trả tiền lãi từ ngày 28/3/2024 đến ngày 28/6/2024 với mức lãi suất 1%/tháng với số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 29/7/2024 đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền 43.999.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, 430, 434, 440, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Cao Thị Bích L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 24/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Cao Thị Bích L phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005217 ngày 14/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- TAND thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng